

Số: /QĐ-UBND Lục Ngạn, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023; nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.

(có biểu chi tiết từ 01 đến 12 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2024 được giao, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện; hằng tháng báo cáo kết quả về Phòng Tài chính - Kế hoạch, Văn phòng HĐND và UBND huyện theo quy định đề tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**La Văn Nam**

## Biểu 01

**CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

-----

TT	Tên xã	Tổng diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt						Cây ăn quả						Chăn nuôi					
		Tổng số		Trong đó:				Trong đó						Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn ngựa (con)	Đàn lợn (con)	Đàn dê (con)	Gia cầm (con)
		D.tích (ha)	SL (tấn)	Thóc		Ngô		Bưởi các loại		Cam các loại		Vải thiều							
DT (ha)	SL (tấn)			DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)						
1	TT Chũ	40	165	-	-	40	165	40	400	20	260	205	1.200	15	50	15	2.090	50	46.355
2	Cầm Sơn	285	1.435	135	680	150	755	20	300		-	362	2.000	220	13	120	3.090	500	85.400
3	Tân Sơn	450	2.405	250	1.450	200	955	45	400	-	-	705	4.000	200	50	1.000	4.420	1670	63.680
4	Phong Minh	120	595	30	190	90	405	6	60		-	109	610	790	1.270	700	1.681	800	26.460
5	Phong Vân	205	1.000	25	160	180	840	20	290	-	-	633	3.500	215	950	1.500	2.550	1450	74.870
6	Sa Lý	230	1.150	110	600	120	550	15	160	-	-	108	610	500	265	320	1.987	1350	21.370
7	Hộ Đáp	295	1.470	125	800	170	670	20	300	-	-	780	4.450	150	15	200	3.365	800	57.320
8	Sơn Hải	210	1.085	100	535	110	550	18	200	-	-	418	2.340	245	35	100	2.864	450	56.550
9	Thanh Hải	55	275	-	-	55	275	290	2.530	400	5.060	776	4.420	40	40	100	4.230	300	168.855
10	Kiên Lao	275	1.375	170	900	105	475	105	1.000	50	630	579	3.300	140	35	60	3.220	350	64.720
11	Biên Sơn	90	400	-	-	90	400	85	980	40	600	684	3.900	1110	355	370	1.727	1980	77.500
12	Kiên Thành	90	435	10	60	80	375	140	1.300	45	625	533	3.050	70	95	75	2.830	300	75.540
13	Hồng Giang	20	70	-	-	20	70	90	760	165	2.100	527	3.000	18	25	130	1.625	180	124.780

14	Kim Sơn	100	500	10	50	90	450	18	180	0	-	167	950	500	360	75	952	400	44.530
15	Tân Hoa	90	395	-	-	90	395	40	550	10	125	937	5.300	180	445	145	750	400	55.480
16	Giáp Sơn	80	355	-	-	80	355	75	680	40	600	998	5.750	285	25	26	2.120	130	69.640
17	Biển Đông	272	1.400	200	1.000	72	400	20	240	0	-	845	4.850	72	25	-	1.850	20	63.460
18	Quý Sơn	98	500	3	15	95	485	240	2.150	210	2.730	2.102	12.000	40	150	120	12.285	300	196.920
19	Trù Hựu	75	380	-	-	75	380	95	850	150	2.200	460	2.600	25	90	15	4.670	150	103.980
20	Phi Điền	20	120	-	-	20	120	20	170	0	-	250	1.400	7	5	5	450	50	42.850
21	Tân Quang	40	250	-	-	40	250	145	1.400	140	1.700	484	2.750	80	160	50	2.428	50	75.730
22	Đồng Cốc	68	350	-	-	68	350	60	600	50	630	648	3.600	25	65	5	670	100	60.470
23	Tân Lập	87	450	2	12	85	438	88	850	30	400	906	5.100	75	60	15	2.430	400	60.950
24	Phú Nhuận	90	460	15	80	75	380	20	190	0	-	387	2.150	45	12	6	750	400	36.260
25	Mỹ An	110	550	22	110	88	440	125	1.150	60	800	754	4.300	25	45	-	16.780		137.870
26	Nam Dương	52	275	-	-	52	275	85	800	100	1.200	470	2.650	25	85	25	3.260		64.780
27	Tân Mộc	52	240	-	-	52	240	230	2.100	210	2.800	497	2.800	60	135	8	1.756		51.400
28	Đèo Gia	178	900	78	400	100	500	20	140	0	-	437	2.420	350	10	-	1.850	300	46.450
29	Phượng Sơn	238	1.200	155	900	83	300	165	1.500	100	1.200	597	3.500	5	130	15	11.320		145.830
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.015</b>	<b>20.185</b>	<b>1.440</b>	<b>7.942</b>	<b>2.575</b>	<b>12.243</b>	<b>2.340</b>	<b>22.230</b>	<b>1.820</b>	<b>23.660</b>	<b>17.357</b>	<b>98.500</b>	<b>5.512</b>	<b>5.000</b>	<b>5.200</b>	<b>100.000</b>	<b>12.880</b>	<b>2.200.000</b>

**Biểu 02**

**XÂY DỰNG XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024**  
*(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*  
 Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  
 Cơ quan thực hiện: **UBND xã Tân Sơn, Nam Dương, Giáp Sơn, Mỹ An, Kiên Thành, Quý Sơn**

-----

<b>TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Xã Tân Sơn đạt chuẩn nông thôn mới <i>(tiêu chí hoàn thành thêm năm 2024 gồm: 6, 10, 11, 17)</i>	1	Lũy kế toàn huyện có 19/28 xã đạt chuẩn nông thôn mới
2	Xã Nam Dương đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	1	
3	Xã Giáp Sơn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	1	
4	03 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu: Thôn Hòa Mục, xã Mỹ An; thôn Lam Sơn, xã Kiên Thành; thôn Quý Thịnh, xã Quý Sơn	3	

**Biểu 03****CHỈ TIÊU DÂN SỐ NÔNG THÔN SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

TT	Tên xã	Tổng số hộ gia đình năm 2024	Tỷ lệ HGĐ sử dụng nước sạch 2024 (%)				Tỷ lệ hộ GD sử dụng nước sạch		
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Số hộ	Tỷ lệ
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5+7	9=4+6	10=5+7
1	Cầm Sơn	1.139		-	480	42,14	42,14	480	42,14
2	Tân Sơn	1.959		-	1.205	61,51	61,51	1.205	61,51
3	Phong Minh	688	190	27,62	124	18,02	45,64	314	45,64
4	Phong Vân	1.323	3	0,23	452	34,16	34,39	455	34,39
5	Sa Lý	747	11	1,47	148	19,81	21,29	159	21,29
6	Hộ Đáp	1.052		-	775	73,67	73,67	775	73,67
7	Sơn Hải	935		-	372	39,79	39,79	372	39,79
8	Thanh Hải	3.888	0	-	3.592	92,39	92,39	3.592	92,39
9	Kiên Lao	1.905	0	-	1.761	92,44	92,44	1.761	92,44
10	Biên Sơn	2.008		-	1.004	50,00	50,00	1.004	50,00

11	Kiên Thành	2.357		-	2.125	90,16	90,16	2.125	90,16
12	Hồng Giang	2.584	599	23,18	1.985	76,82	100,00	2.584	100,00
13	Kim Sơn	607		-	242	39,87	39,87	242	39,87
14	Tân Hoa	1.609		-	1.418	88,13	88,13	1.418	88,13
15	Giáp Sơn	2.372		-	1.989	83,85	83,85	1.989	83,85
16	Biển Động	2.140		-	1.712	80,00	80,00	1.712	80,00
17	Quý Sơn	5.097		-	4.919	96,51	96,51	4.919	96,51
18	Trù Hựu	2.776	188	6,77	2.112	76,08	82,85	2.300	82,85
19	Phì Điền	1.158		-	1.129	97,50	97,50	1.129	97,50
20	Tân Quang	2.481		-	2.257	90,97	90,97	2.257	90,97
21	Đồng Cốc	1.355		-	1.190	87,82	87,82	1.190	87,82
22	Tân Lập	2.053		-	1.335	65,03	65,03	1.335	65,03
23	Phú Nhuận	1.087	70	6,44	652	59,98	66,42	722	66,42
24	Mỹ An	1.584		-	1.534	96,84	96,84	1.534	96,84
25	Nam Dương	2.346		-	1.876	79,97	79,97	1.876	79,97
26	Tân Mộc	1.594		-	1.447	90,78	90,78	1.447	90,78
27	Đèo Gia	1.153	271	23,50	346	30,01	53,51	617	53,51
28	Phượng Sơn	3.284		-	3.284	100,00	100,00	3.284	100,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>53.281</b>	<b>1.332</b>	<b>2,50</b>	<b>41.465</b>	<b>1.954</b>	<b>77,82</b>	<b>42.797</b>	<b>80,32</b>

**Biểu 04****CHỈ TIÊU THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Tài nguyên và Môi trường**Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**  
-----

<b>TT</b>	<b>Tên xã, thị trấn</b>	<b>Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (%)</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý hợp vệ sinh (%)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Khu vực đô thị</b>	<b>99,7</b>	<b>99,7</b>	
1	TT Chũ	99,7	99,7	
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>89,0</b>	<b>89,0</b>	
1	Trù Hựu	95	95	
2	Thanh Hải	95	95	
3	Quý Sơn	95	95	
4	Phượng Sơn	95	95	
5	Mỹ An	87	87	
6	Tân Mộc	87	87	
7	Nam Dương	95	95	
8	Kiên Thành	95	95	
9	Kiên Lao	87	87	
10	Hồng Giang	95	95	

11	Biên Sơn	87	87	
12	Giáp Sơn	87	87	
13	Đồng Cốc	87	87	
14	Phì Điền	87	87	
15	Tân Hoa	87	87	
16	Biển Động	87	87	
17	Tân Quang	87	87	
18	Phú Nhuận	87	87	
19	Đèo Gia	87	87	
20	Phong Minh	87	87	
21	Phong Vân	87	87	
22	Hộ Đáp	87	87	
23	Sa Lý	87	87	
24	Cắm Sơn	87	87	
25	Sơn Hải	87	87	
26	Tân lập	87	87	
27	Kim Sơn	87	87	
28	Tân Sơn	87	87	



**Biểu 05****CHỈ TIÊU THU TIỀN DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Tài nguyên và Môi trường**Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**  
-----

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ	Số hộ ở khu dân cư tập trung	Số hộ phải thu	Tỉ lệ phần trăm so với số hộ ở khu dân cư tập trung	Ghi chú
1	TT Chũ	3672	3672	3487	95	
2	Trù Hựu	2512	2347	2112	90	
3	Thanh Hải	3925	3336	3002	90	
4	Quý Sơn	4780	4063	3656	90	
5	Phượng Sơn	3377	2996	2696	90	
6	Mỹ An	1575	1575	1417	90	
7	Tân Mộc	1613	1371	1233	90	
8	Nam Dương	2101	1786	1607	90	
9	Kiên Thành	2386	1870	1683	90	
10	Kiên Lao	1856	1535	1382	90	
11	Hồng Giang	2569	2529	2276	90	
12	Biên Sơn	2019	1716	1545	90	
13	Giáp Sơn	2336	1986	1787	90	
14	Đồng Cốc	1358	1124	1012	90	
15	Phi Điền	1175	1083	975	90	
16	Tân Hoa	1605	1333	1200	90	

17	Biển Động	2094	1780	1602	90	
18	Tân Quang	2401	2041	1836	90	
19	Phú Nhuận	1087	870	609	70	
20	Đèo Gia	1142	914	639	70	
21	Phong Minh	697	558	390	70	
22	Phong Vân	1339	1071	750	70	
23	Hộ Đáp	1052	843	590	70	
24	Sa Lý	740	592	414	70	
25	Cắm Sơn	1142	542	379	70	
26	Sơn Hải	918	389	272	70	
27	Tân lập	2073	1606	1124	70	
28	Kim Sơn	609	470	329	70	
29	Tân Sơn	1962	1522	1065	70	
	<b>Tổng</b>	<b>56.115</b>	<b>47.520</b>	<b>41.069</b>		

**Biểu 06****CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM MỚI NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**  
-----

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân năm 2023	Tỷ lệ % năm 2023	Số hộ nghèo năm 2023	Hộ nghèo năm 2024				Số hộ cận nghèo 2023	Tỷ lệ % năm 2023	Hộ cận nghèo năm 2024				Chỉ tiêu giải quyết việc làm	Chỉ tiêu xuất khẩu lao động
					Chỉ tiêu năm 2024		Mức phải giảm so với năm 2023				Chỉ tiêu năm 2024		Mức phải giảm so với năm 2023			
					Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %			Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tổng số hộ	Tỷ lệ %		
1	Sa Lý	747	9,24	69	55	7,36	14	1,87	95	12,72	85	11,38	10	1,34	49	5
2	Phong Minh	704	12,07	85	52	7,39	33	4,69	85	12,07	80	11,36	5	0,71	46	4
3	Phong Vân	1.342	11,85	159	90	6,71	69	5,14	194	14,46	150	11,18	44	3,28	87	8
4	Tân Sơn	1.962	5,66	111	85	4,33	26	1,33	172	8,77	160	8,15	12	0,61	128	12
5	Cắm Sơn	1.149	5,83	67	58	5,05	9	0,78	170	14,80	130	11,31	40	3,48	75	7
6	Hộ Đáp	1.065	9,39	100	65	6,10	35	3,29	152	14,27	120	11,27	32	3,00	69	7
7	Sơn Hải	930	11,40	106	70	7,53	36	3,87	176	18,92	110	11,83	66	7,10	60	6
8	Kim Sơn	609	12,32	75	49	8,05	26	4,27	115	18,88	73	11,99	42	6,90	40	4
9	Phú Nhuận	1.099	11,37	125	77	7,01	48	4,37	41	3,73	35	3,18	6	0,55	71	7
10	Đèo Gia	1.150	11,48	132	80	6,96	52	4,52	193	16,78	100	8,70	93	8,09	75	7
11	Tân Mộc	1.613	3,60	58	50	3,10	8	0,50	85	5,27	75	4,65	10	0,62	108	10
12	Tân Lập	2.070	4,15	86	70	3,38	16	0,77	134	6,47	120	5,80	14	0,68	139	13
13	Biên Sơn	2.021	4,60	93	75	3,71	18	0,89	135	6,68	115	5,69	20	0,99	135	13
14	Đồng Cốc	1.360	3,01	41	35	2,57	6	0,44	53	3,90	43	3,16	10	0,74	91	9
15	Biển Động	2.401	1,58	38	33	1,37	5	0,21	41	1,71	35	1,46	6	0,25	161	15
16	Tân Hoa	3.936	2,16	85	70	1,78	15	0,38	165	4,19	155	3,94	10	0,25	264	25
17	Phì Điền	2.371	2,19	52	45	1,90	7	0,30	40	1,69	35	1,48	5	0,21	159	15

18	Tân Quang	1.859	3,39	63	55	2,96	8	0,43	140	7,53	125	6,72	15	0,81	125	12
19	Giáp Sơn	1.574	1,59	25	22	1,40	3	0,19	23	1,46	18	1,14	5	0,32	105	10
20	Hồng Giang	4.783	1,65	79	70	1,46	9	0,19	80	1,67	65	1,36	15	0,31	320	31
21	Thanh Hải	2.088	1,39	29	25	1,20	4	0,19	25	1,20	20	0,96	5	0,24	142	14
22	Trù Hựu	1.609	5,22	84	61	3,79	23	1,43	68	4,23	60	3,73	8	0,50	109	10
23	Kiên Thành	1.183	2,11	25	20	1,69	5	0,42	32	2,70	26	2,20	6	0,51	80	8
24	Kiên Lao	2.335	0,81	19	17	0,73	2	0,09	68	2,91	60	2,57	8	0,34	159	15
25	Nam Dương	2.572	1,09	28	25	0,97	3	0,12	16	0,62	12	0,47	4	0,16	175	17
26	Mỹ An	2.533	2,57	65	43	1,70	22	0,87	74	2,92	70	2,76	4	0,16	172	16
27	Quý Sơn	2.211	2,08	46	40	1,81	6	0,27	40	1,81	35	1,58	5	0,23	150	14
28	Phượng Sơn	3.355	1,04	35	33	0,98	2	0,06	15	0,45	12	0,36	3	0,09	228	22
29	TT Chũ	4.095	0,61	25	24	0,59	1	0,02	19	0,46	15	0,37	4	0,10	277	27
<b>Cộng</b>		<b>56.726</b>	<b>3,53</b>	<b>2.005</b>	<b>1.494</b>	<b>2,63</b>	<b>511</b>	<b>0,90</b>	<b>2.646</b>	<b>4,66</b>	<b>2.139</b>	<b>3,77</b>	<b>507</b>	<b>0,89</b>	<b>3.800</b>	<b>364</b>

**Biểu 07**

**CHỈ TIÊU DUY TRÌ TỶ LỆ THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ;  
VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN THAM GIA BHXH NGUYỆN NĂM 2024**  
(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)  
Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Bảo hiểm xã hội huyện**  
Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

-----

STT	Xã, Thị trấn	Chỉ tiêu duy trì tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)	Chỉ tiêu vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế số người)	Ghi chú
1	Trù Hựu	99,78	638	
2	Tân Mộc	99,90	331	
3	Tân Quang	99,84	314	
4	Thị trấn Chũ	99,67	557	
5	Tân Hoa	99,77	177	
6	Quý Sơn	99,54	466	
7	Kiên Thành	99,86	241	
8	Kim Sơn	99,90	129	
9	Phì Điền	99,89	199	
10	Phong Vân	100,00	149	
11	Đèo Gia	100,00	155	
12	Sa Lý	100,00	231	
13	Hồng Giang	99,60	349	

14	Cấm Sơn	100,00	148	
15	Phong Minh	100,00	154	
16	Tân Sơn	100,00	165	
17	Đồng Cốc	99,90	168	
18	Mỹ An	99,78	344	
19	Nam Dương	99,90	258	
20	Kiên Lao	99,90	263	
21	Thanh Hải	99,88	301	
22	Phượng Sơn	99,78	381	
23	Biển Động	99,92	456	
24	Tân Lập	99,96	186	
25	Biên Sơn	99,94	221	
26	Giáp Sơn	99,86	248	
27	Phú Nhuận	100,00	137	
28	Hộ Đáp	100,00	137	
29	Sơn Hải	100,00	96	
<b>Tổng</b>		<b>99,85</b>	<b>7.599</b>	

**Biểu 08**

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA,  
KIÊN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC, DÒN, XÓA ĐIỂM TRƯỜNG, LỚP KHU LỀ NĂM 2024**

*(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*

Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Giáo dục và Đào tạo**

Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

-----

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu / Tên đơn vị</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1</b>		
1	Trường Mầm non Tân Sơn		
<b>II</b>	<b>Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</b>		
1	Trường Mầm non Mỹ An		
2	Trường Mầm non Giáp Sơn		
3	Trường Tiểu học thị trấn Chũ số 1		
4	Trường Tiểu học Trù Hựu		
5	Trường Tiểu học Thanh Hải số 2		
6	Trường Tiểu học Quý Sơn số 1		
7	Trường Tiểu học Phi Điền		
8	Trường THCS Hồng Giang		
9	Trường THCS Trần Hưng Đạo		
<b>III</b>	<b>Tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học (%)</b>	93,9	
<b>IV</b>	<b>Số điểm trường, lớp học khu lẻ được đôn, xóa</b>	7 điểm	Gồm 05 điểm trường mầm non (Thôn Nũn, xã Phong Minh; thôn Rì, xã Phong Vân; thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia; thôn Hạ Long, xã Giáp Sơn; thôn Thác Do, xã Tân Quang); 02 điểm trường tiểu học (thôn Khuôn Tỏ, xã Tân Sơn; thôn Hạ, xã Thanh Hải).

**Biểu 09**

**CHỈ TIÊU HUY ĐỘNG TRẺ NHÀ TRẺ RA LỚP NĂM 2024**  
 (kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)  
 Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Giáo dục và Đào tạo**  
 Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

-----

TT	Tên trường, nhóm trẻ độc lập, tư thực	Số nhóm, số trẻ nhà trẻ huy động ra lớp								Tỷ lệ cháu ra nhà trẻ
		Tổng số		Chia ra						
		Tổng số nhóm trẻ	Tổng số trẻ nhà trẻ	Số nhóm từ 3-12 tháng	Số trẻ từ 3-12 tháng ra lớp	Số nhóm từ 13-24 tháng	Số trẻ từ 13-24 tháng ra lớp	Số nhóm từ 25-36 tháng	Số trẻ từ 25-36 tháng ra lớp	
<b>I</b>	<b>Tổng trường công lập</b>	<b>82</b>	<b>2.071</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>82</b>	<b>2.071</b>	<b>21,2</b>
1	Sa Lý	2	40	0	0	0	0	2	40	35,5
2	Phong Minh	2	40	0	0	0	0	2	40	32,3
3	Phong Vân	3	65	0	0	0	0	3	65	27,3
4	Cắm Sơn	2	50	0	0	0	0	2	50	22,5
5	Tân Sơn	3	75	0	0	0	0	3	75	18,1
6	Hộ Đáp	2	50	0	0	0	0	2	50	25,1
7	Sơn Hải	2	50	0	0	0	0	2	50	26,1
8	Đèo Gia	2	50	0	0	0	0	2	50	22,3
9	Phú Nhuận	2	50	0	0	0	0	2	50	22,6
10	Tân Lập	3	75	0	0	0	0	3	75	20,0
11	Kim Sơn	1	25	0	0	0	0	1	25	21,1
12	Tân Mộc	3	75	0	0	0	0	3	75	28,8
13	Biển Động	3	75	0	0	0	0	3	75	19,4
14	Tân Hoa	3	75	0	0	0	0	3	75	23,1
15	Đồng Cốc	2	50	0	0	0	0	2	50	18,1



16	Phì Điền	2	50	0	0	0	0	2	50	22,6
17	Tân Quang	3	75	0	0	0	0	3	75	18,0
18	Giáp Sơn	3	75	0	0	0	0	3	75	18,4
19	Hồng Giang	3	88	0	0	0	0	3	88	20,1
20	Biên Sơn	3	75	0	0	0	0	3	75	20,7
21	Thanh Hải 1	3	75	0	0	0	0	3	75	18,6
22	Thanh Hải 2	2	50	0	0	0	0	2	50	19,0
23	Kiên Thành	3	75	0	0	0	0	3	75	17,8
24	Kiên Lao	3	75	0	0	0	0	3	75	22,5
25	Chũ 2	2	50	0	0	0	0	2	50	19,3
26	Trù Hựu	3	100	0	0	0	0	3	100	25,7
27	Chũ 1	2	50	0	0	0	0	2	50	18,5
28	Nam Dương	3	75	0	0	0	0	3	75	18,9
29	Mỹ An	3	75	0	0	0	0	3	75	25,5
30	Quý Sơn 1	3	82	0	0	0	0	3	82	21,6
31	Quý Sơn 2	3	75	0	0	0	0	3	75	20,9
32	Phượng Sơn	3	81	0	0	0	0	3	81	16,8
<b>II</b>	<b>Tổng trường tư thục</b>	<b>4</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>2</b>	<b>50</b>	<b>0,9</b>
1	Sao Mai	4	90			2	40	2	50	
<b>III</b>	<b>Nhóm trẻ độc lập, tư thục</b>	<b>5</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>75</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>1,0</b>
1	An Bình (Chũ)	1	20			1	20			
2	Mây Hồng (Tân Quang)	1	25			1	25			
3	Ngôi Nhà trẻ thơ (Trù Hựu)	2	30			1	10	1	20	
4	Victory Kids (Chũ)	1	20			1	20			
<b>Tổng số toàn huyện</b>		<b>91</b>	<b>2.256</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>115</b>	<b>85</b>	<b>2.141</b>	<b>23,1</b>

**Biểu 10**

**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CÁC DANH HIỆU VĂN HÓA NĂM 2024**  
 (kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)  
 Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai: **Phòng Văn hóa và Thông tin**  
 Cơ quan thực hiện: **UBND xã, thị trấn**

-----

<b>TT</b>	<b>Xã, thị trấn</b>	<b>Tổng số hộ gia đình 2024</b>	<b>Giao số hộ GDVH</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>Tổng số thôn, TD phố</b>	<b>Làng, khu phố đạt văn hóa</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
1	Hộ Đáp	1.065	961	90,23	6	5	83,33
2	Quý Sơn	4.783	4.351	90,97	25	23	92,00
3	Tân Quang	2.401	2.183	90,92	12	11	92
4	Tân Hoa	1.606	1.454	90,54	9	8	89
5	Tân Sơn	1.962	1.770	90,21	12	11	91,67
6	Biển Động	2.088	1.884	90,23	9	8	88,89
7	Phượng Sơn	3.355	3.052	90,97	15	13	86,67
8	Biên Sơn	1.972	1.790	90,77	12	11	91,67
9	Sa Lý	747	673	90,09	5	4	80,00
10	Phì Điền	1.149	1.043	90,77	4	4	100
11	Kiên Lao	1.859	1.690	90,91	10	9	90
12	Kim Sơn	608	548	90,13	4	4	100
13	Đồng Cốc	1.360	1.237	90,96	8	7	87,50

14	Kiên Thành	2.366	2.152	90,96	17	15	88,24
15	TT Chũ	3.876	3.526	90,97	19	17	89,47
16	Cẩm Sơn	1.118	1.010	90,34	7	6	85,71
17	Nam Dương	2.211	1.994	90,19	9	8	88,89
18	Đèo Gia	1.150	1.039	90,35	7	6	85,71
19	Trù Hựu	2.518	2.280	90,55	15	13	86,67
20	Hồng Giang	2.570	2.338	90,97	14	12	85,71
21	Mỹ An	1.577	1.434	90,93	9	8	88,89
22	Thanh Hải	3.925	3.570	90,96	30	28	93,33
23	Sơn Hải	930	840	90,32	5	4	80,00
24	Tân Lập	1.975	1.786	90,43	16	14	87,50
25	Giáp Sơn	2.335	2.122	90,88	10	9	90,00
26	Tân Mộc	1.613	1.463	90,70	8	7	87,50
27	Phong Vân	1.131	1.019	90,10	8	7	87,50
28	Phong Minh	691	622	90,01	4	4	100,00
29	Phú Nhuận	1.099	990	90,08	13	12	92,31
<b>Cộng</b>		<b>56.040</b>	<b>50.821</b>	<b>90,69</b>	<b>322</b>	<b>288</b>	<b>89,44</b>

**Biểu 11**

**CHỈ TIÊU VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**  
(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)

-----

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Tỷ lệ TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Các cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC, dịch vụ công tại Bộ phận Một cửa huyện; Công an huyện và UBND các xã, thị trấn	100%	
2	Tiếp nhận, trả kết quả TTHC trực tuyến		100%	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC, dịch vụ công được giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn		100%	
4	Số hóa thành phần hồ sơ TTHC (đầu vào)		100%	
5	Số hồ kết quả giải quyết TTHC (đầu ra)		100%	
6	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công		100%	
7	Xếp hạng Chỉ số DDCI cấp huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì; các cơ quan phụ trách các chỉ số thành phần thực hiện	5/10 huyện, TP	
8	Xếp hạng Chỉ số Cải cách hành chính của huyện	Phòng Nội vụ chủ trì	5/10 huyện, TP	
9	Xếp hạng Bộ phận Một cửa huyện	Văn phòng HĐND và UBND huyện chủ trì	5/10 huyện, TP	
10	Xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001	Phòng Nội vụ chủ trì	5/10 huyện, TP	
11	Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin	5/10 huyện, TP	
12	Xã, thị trấn đạt chuẩn Chính quyền thân thiện năm 2024	Phòng Nội vụ chủ trì; Ban Dân vận Huyện ủy phối hợp; UBND xã, TT thực hiện	Lũy kế 17/29 xã, TT	

**Biểu 11****MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHUYÊN NGÀNH GIAO CHO CÁC NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Chỉ tiêu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VỀ SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP</b>			
	Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì; Trung tâm DV-KTNN, UBND xã, thị trấn thực hiện	32%	
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap		60%	
	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap		31%	
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap		35%	
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap		43%	
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP		93%	
	Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả)	Phòng Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị lâm nghiệp, UBND xã, thị trấn	43,73%	
	Lũy kế số sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên	Phòng Nông nghiệp và PTNT	53 sản phẩm	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu về phát triển văn hóa, y tế, an sinh xã hội, lao động, du lịch</b>			
1	Xã, thị trấn phù hợp với trẻ em	Phòng Lao động - TB&XH chủ trì triển khai; UBND xã, thị trấn thực hiện	25/29 xã, TT	
2	Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2030	Phòng Y tế chủ trì triển khai; Trung tâm Y tế, UBND xã, thị trấn thực hiện	03 xã Nam Dương, Giáp Sơn, Tân Sơn	Lũy kế 6/29 xã, thị trấn, đạt tỷ lệ 20,7%
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định (%)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng chủ trì, ngành Y tế, UBND xã, thị trấn phối hợp	100%	

4	Dân số trung bình (người)		244.300 người	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh		0,08‰	
6	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên		1.17%	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)		11,4%	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	Trung tâm Y tế huyện	20,4%	
9	Số bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone		190 người	
10	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	Phòng Y tế	98,3%	
11	Thu hút khách du lịch trong năm	Phòng Văn hóa và Thông tin	700.000 lượt	Trong đó khách quốc tế: 6.000 lượt
12	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội huyện chủ trì, Phòng Lao động - TB&XH, Liên đoàn Lao động huyện phối hợp	7.309 người	
12	Xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hỗ trợ gia đình người có công gặp khó khăn về nhà ở, nhà ở xuống cấp cần được sửa chữa, xây mới.	Phòng Lao động - TB&XH chủ trì, Phòng Dân tộc, Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội huyện phối hợp; UBND xã, thị trấn thực hiện	100%	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Phòng Lao động - TB&XH; UBND xã, thị trấn	73,8%	
14	Tỷ lệ hộ dân đô thị được cung cấp nước sạch (QC01)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND thị trấn Chũ và các xã có khu vực dân cư đô thị loại V	99,7%	

**Biểu 12****MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG, AN NINH TRẬT TỰ, GIẢI QUYẾT KNTC NĂM 2024***(kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Lục Ngạn)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung nhiệm vụ</b>	<b>Cơ quan, đơn vị thực hiện</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Hoàn thành kế hoạch giao, nhận quân năm 2024	Ban CHQS huyện chủ trì; UBND xã, thị trấn thực hiện	100%	
2	Tỷ lệ đơn, thư KNTC được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền, đảm bảo đúng quy định.	Các cơ quan, đơn vị chức năng; UBND xã, thị trấn	100%	
3	Giảm số vụ phạm tội về TTXH so với năm 2023	Công an huyện; Công an xã, thị trấn	05%	
4	Giảm số vụ, số người chết do tai nạn giao thông so với năm 2023	Công an huyện; Ban ATGT huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	05%	
5	Giảm số vụ cháy xảy ra trên địa bàn so với năm 2023	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	10%	
6	Số cơ sở trên địa bàn ký cam kết chấp hành quy định về PCCC	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	100%	
7	Giảm tỷ lệ tái phạm tội trong số người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương so với năm 2023	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	Dưới 2,6%	
8	Giảm số người nghiện ma túy mới phát sinh so với năm 2023	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	10%	
9	Số người sử dụng trái phép chất ma túy được phát hiện phải lập hồ sơ đưa vào quản lý tại xã, thị trấn	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	100%	
10	Số người cai nghiện bắt buộc	Công an huyện chủ trì, Phòng Lao động - TB&XH, Trung tâm Y tế huyện, UBND xã, thị trấn phối hợp	15 người	
11	Số người cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Công an huyện chủ trì, Phòng Lao động - TB&XH, Trung tâm Y tế huyện, UBND xã, thị trấn phối hợp	20 người	
12	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ huyện	Công an huyện; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	Đạt chuẩn An toàn về ANTT	
13	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ các xã, thị trấn	Công an huyện; UBND, Công an xã, thị trấn	Đạt loại Khá trở lên	

